

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	19,00				
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC đảm bảo theo yêu cầu của UBND huyện	1,00				
	<i>Đạt yêu cầu về nội dung, thời gian: 01</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu : 0</i>					
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00				
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: b/a Trong đó: a là tổng số kế hoạch đề ra; b là số kế hoạch đã hoàn thành</i>					
	<i>Hoàn thành điểm $b/a < 0,9$ % kế hoạch: 0</i>					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,00				
	<i>Thực hiện chế độ Báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III, năm (trước ngày mùng 10 tháng báo cáo) và báo cáo đột xuất về CCHC: 1,0</i>					Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung, thời gian theo quy định
	<i>Thực hiện không đủ số lượng, không đáp ứng nội dung, không đảm bảo thời gian: 0</i>					
1.3	Công tác tự kiểm tra CCHC	3,00				
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC: 01	1,00				
1.3.2	Hoàn thành 100% kế hoạch kiểm tra CCHC đối với cán bộ, công chức xã: 01	1,00				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	Điểm đánh giá được tính theo công thức : b/a Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra b là số vấn đề phát hiện được xử lý					
	Điểm kết quả b/a dưới 0,7 : 0					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00				
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00				
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 01					
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0					
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1,00				
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, kênh zalo, facebook của địa phương: 0,5					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác như: hội thi tuyên truyền CCHC do địa phương tổ chức: 0,5					
1.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH được giao	1,00				
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 01					
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0					
1.6	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	6,00				
1.6.1	Có đưa nội dung cải cách hành chính để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	1,00				
	Có thực hiện: 01					
	Không thực hiện: 0					
1.6.2	Có văn bản phân công Lãnh đạo, công chức phụ trách CCHC, công chức Bộ phận một cửa đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo quy định	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Có thực hiện: 01</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
1.6.3	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1,00				
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được UBND huyện công nhận: 01</i>					
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>					
1.6.4	Niêm yết công khai, đầy đủ: Danh sách hộ nghèo, Quy hoạch sử dụng đất, thu chi tài chính	1,00				
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 01</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0</i>					
1.6.5	Trách nhiệm người đứng đầu cơ quan phụ trách CCHC	1,00				
	<i>Người đứng đầu phụ trách: 01</i>					
	<i>Phân cho cấp phó phụ trách: 0,5</i>					
	<i>Không phân công trách nhiệm phụ trách CCHC: 0</i>					
1.6.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện	1,00				
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ, 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 01</i>					
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>					
1.7	Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	2,00				Nội dung này cấp xã không tự đánh giá
	<i>Gửi báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 01</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Chấm điểm của đơn vị chặt chẽ chính xác có độ sai lệch so với điểm của hội đồng thẩm định cấp huyện trong ngưỡng + (-) 3 điểm: 01</i>					
1.8	Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương	1,00				
	<i>Thực hiện tốt các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 01</i>					
	<i>Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0</i>					
1.9	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của huyện do UBND tỉnh công bố	1,00				
	<i>Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do UBND tỉnh đánh giá huyện, thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 01</i>					
	<i>Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do UBND tỉnh đánh giá huyện, thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0</i>					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11,50				
2,1	Theo dõi thi hành pháp luật	3,50				
2.1.1	Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,00				
	<i>Có ban hành kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 01</i>					
	<i>Ban hành không đảm bảo nội dung, thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>					
2.1.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,00				
	<i>Có thực hiện hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1</i>					
	<i>Có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1 điểm</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0 điểm</i>					
2.1.4	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,50				
	<i>Đúng nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng nội dung hoặc không đảm bảo thời hạn quy định: 0</i>					
2,2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do cấp trên ban hành	3,00				
2.2.1	Thực hiện công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	1,00				
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm</i>					
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>					
2.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện rà soát VBQPPL	2,00				
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 02</i>					
	<i>Báo cáo không đúng thời hạn hoặc không có báo cáo: 0</i>					
2.3	Xử lý các văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Tính điểm theo công thức: $(a/b) \times 1$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a=0$ thì đạt 1 điểm</i>					
2,4	Kiểm tra việc thực hiện văn bản Pháp luật tại đơn vị	4,00				
2.4.1	Tự kiểm tra văn bản PL do địa phương ban hành	2,00				
	<i>Ban hành kế hoạch (hoặc văn bản) thực hiện tự kiểm tra văn bản PL do địa phương ban hành: 02</i>					
	<i>Không ban hành kế hoạch (hoặc văn bản) nhưng có tài liệu kiểm chứng chứng tỏ việc tự kiểm tra văn bản PL của địa phương ban hành: 01</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
2.4.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra	2,00				
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với những tồn tại hạn chế phát hiện qua kiểm tra: 02</i>					
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	20,00				
3,1	Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,00				
	<i>Thực hiện đầy đủ báo cáo, đúng nội dung, thời gian theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1 điểm</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ báo cáo, không đúng nội dung, thời gian quy định: 0 điểm</i>					
3,2	Kiến nghị, sáng kiến đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính	1,50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Có các kiến nghị thủ tục hành chính, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 1,5 điểm</i>					
	<i>Chỉ có cắt giảm thời gian giải quyết TTHC: 1 điểm</i>					
	<i>Không có kiến nghị, sáng kiến đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính, thời gian giải quyết TTHC: 0 điểm</i>					
3,3	Niêm yết, công khai thủ tục hành chính và các quy định liên quan	0,50				
	<i>Thực hiện công khai TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm</i>					
	<i>Niêm yết, công khai không chính xác, không đầy đủ, không kịp thời và chưa đúng quy định: 0 điểm</i>					
3,4	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	1,50				
	<i>Từ 90% đến 100% hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia tính theo công thức</i> $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đồng bộ trên Cổng DVC quốc gia}) \times 1,5]}{100\%}$					
	<i>Dưới 90% hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia: 0 điểm</i>					
3,5	Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	5,50				
3.5.1	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND xã/thị trấn	1,50				
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn:</i> <i>Từ 98% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn}) \times 1,5]}{100\%}$</i>					
	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0 điểm</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
3.5.2	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hẹn và công khai văn bản xin lỗi lên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính huyện	2,00				
	<i>Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ TTHC trễ hẹn phải xin lỗi): 2 điểm</i>					
	<i>Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, đúng quy định: 0 điểm</i>					
3.5.3	Chất lượng giải quyết TTHC	2,00				
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ theo đúng quy định; không có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân): 2 điểm</i>					
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của đơn vị chưa đảm bảo theo đúng quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không có văn bản nêu rõ lý do theo quy định; có phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân,...): 0 điểm</i>					
3,6	Kết quả thực hiện Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung	1,50				
	<i>Đạt từ 95 điểm trở lên: 1,5 điểm</i>					
	<i>Đạt từ 85 đến dưới 95 điểm: 1,0 điểm</i>					
	<i>Đạt từ 75 đến dưới 85 điểm: 0,5 điểm</i>					
	<i>Đạt dưới 75 điểm: 0 điểm</i>					
3,7	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	0,50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 0,5]}{100\%}$					
	Không có PAKN: 0,5 điểm					
3,8	Số hóa hồ sơ	4,00				
3.8.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả điện tử giải quyết TTHC	1,50				
	Đạt tỷ lệ 100% cấp kết quả điện tử giải quyết TTHC: 1,5 điểm					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% trả kết quả điện tử giải quyết TTHC: 1,0 điểm</i>					
	<i>Dưới 80% trả kết quả điện tử giải quyết TTHC: 0 điểm</i>					
3.8.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,50				
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và thực hiện số hóa: 1,5 điểm</i>					
	<i>Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và thực hiện số hóa: 0,5 điểm</i>					
	<i>Dưới 90% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và thực hiện số hóa: 0 điểm</i>					
3.8.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	1,00				
	Tính theo công thức: $\frac{[(\text{Tỷ lệ \% khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa}) \times 1,0]}{100\%}$					
3,9	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính	2,00				
	Đạt tối thiểu mục tiêu Chính phủ giao hàng năm trở lên tính theo công thức: $\frac{[\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ được xử lý}] \times 2,0}{100\%}$					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Không đạt mục tiêu hàng năm được Chính phủ giao: 0 điểm</i>					
3.10	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	2,00				
	<i>Đạt tối thiểu mục tiêu hàng năm được Chính phủ giao trở lên tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 2,0] 100%</i>					
	<i>Không đạt mục tiêu hàng năm được Chính phủ giao: 0 điểm</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8,00				
4,1	Ban hành quy chế làm việc, quyết định phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã hoặc sửa đổi, bổ sung kịp thời khi có sự thay đổi	2,00				
	<i>Có ban hành: 02</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
4,2	Thực hiện phiên họp thường kỳ UBND xã theo quy định (thể hiện bằng văn bản)	2,00				
	<i>Thực hiện đủ theo quy định: 02</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>					
4,3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	2,00				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 02</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4,4	Thực hiện chế độ báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách, đại biểu HĐND xã	2,00				
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 02</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Không đầy đủ: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (7 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần)	11,00				
5,1	Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách theo đúng quy định về tiêu chuẩn chức danh	1,00				
	<i>Đúng quy định: 01</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5,2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	3,00				
5.2.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	1,00				
	<i>Thực hiện đúng trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức và báo cáo đúng thời gian quy định: 01</i>					
	<i>Thực hiện chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cũng như chế độ báo cáo: 0</i>					
5.2.2	Kết quả đánh giá phân loại cán bộ, công chức hàng năm	2,00				
	<i>Không có cán bộ, công chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 02</i>					
	<i>Có cán bộ, công chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>					
5,3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,00				
	<i>Trong năm xã không có cán bộ, công chức vi phạm quy định bị kỷ luật từ mức độ khiển trách trở lên: 02</i>					
	<i>Có cán bộ, công chức vi phạm quy định bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0</i>					
5.4	Thực hiện các quy định về khen thưởng, kỷ luật; chế độ chính sách cho cán bộ công chức (thực hiện nâng lương, BHXH, hưu trí....) đúng quy định	1,00				
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng chế độ chính sách theo đúng quy định: 01</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	Thực hiện chưa đầy đủ và không kịp thời: 0					
5.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,00				
	Từ 90% - 100% cán bộ đạt chuẩn thì tính theo công thức: $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1.00]}{100\%}$					
	Dưới 90% cán bộ đạt chuẩn: 0					
5,6	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,00				
	Từ 90% - 100% công chức đạt chuẩn thì tính theo công thức: $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1.00]}{100\%}$					
	Dưới 90% công chức đạt chuẩn: 0					
5,7	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2,00				
5.7.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1,00				
	Đúng quy định: 1					
	Không đúng quy định: 0					
5.7.2	Cử cán bộ, công chức cấp xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức	1,00				
	Tham gia đầy đủ, đúng đối tượng: 01					
	Không tham gia đầy đủ: 0					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (8 tiêu chí)	13,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,50				
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1.5					
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0					
6.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách về tài chính ngân sách	1,50				
	Điểm đánh giá được thực hiện theo công thức: $\frac{(\text{Tỷ lệ số tiền đã nộp NSNN} \times 1.50)}{100\%}$					
6,3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND các xã, thị trấn theo kế hoạch được Ủy ban n	1,00				
	Đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1 điểm					
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm					
6,4	Thực hiện giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước	2,00				
	Tính điểm theo công thức $(b/a) \times 2$ Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá: 0 điểm					
6,5	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của đơn vị	2,00				
	Có ban hành và đảm bảo theo đúng quy định, hướng dẫn (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí...): 2					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 1</i>					
	<i>Không ban hành các quy chế trên: 0</i>					
6,6	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 130/2005/NĐ-CP.	2,00				
6.6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1,00				
	<i>Có thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính: 1</i>					
	<i>Không thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính: 0</i>					
6.6.2	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính	1,00				
	<i>Có báo cáo thực hiện đúng quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 1</i>					
	<i>Có báo cáo thực hiện nhưng chậm tiến độ, thời gian quy định: 0</i>					
6,7	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1,00				
	<i>Lập báo cáo dự toán quyết toán ngân sách, lập báo cáo quyết toán ngân sách</i>	1,00				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đúng quy định: 0</i>					
6,8	Thực hiện báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định	2,00				
	<i>Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định</i>	2,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	Thực hiện đúng quy định: 2					
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (8 tiêu chí, 13 tiêu chí thành phần)	17,50				
7.1	Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền đ	2,00				
7.1.1	Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số	1,00				
	Ban hành kế hoạch theo đúng nội dung, thời gian yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (Thời gian cố định hàng năm là trước 31/12 của năm trước đó): 0,5 điểm					
	Kế hoạch ban hành không đảm bảo nội dung, thời gian theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền: 0 điểm					
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi số (Mục tiêu, nhiệm vụ, dự án)	1,00				
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0]}{100\%}$					
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0					
7,2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,50				
7.2.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử có ký số	1,50				
	Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,5]}{100\%}$					
	Dưới 80% số văn bản: 0					
7.2.2	Sử dụng Hệ thống Hộp thư công vụ của trong trao đổi, xử lý công việc	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 1					
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 0,5					
	Dưới 80% sử dụng: 0					
7.2.3	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền và miễn phí	1,00				
	100% các máy tính của cơ quan được cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 1 điểm					
	Không đảm bảo 100% các máy tính của cơ quan được cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền: 0 điểm					
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,00				
	Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 2,0 điểm					
	Không cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng: 0 điểm					
7.4	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến của đơn vị	1,0				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1,0$ a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến					
7.5	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,0				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 1,0$ Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến					
7.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,0$ Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					
7,7	Thực hiện chế độ Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá	1,00				
	<i>Thực hiện đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo theo quy định: 0,1 điểm</i>					
	<i>Thực hiện không đảm bảo nội dung, thời gian gửi báo cáo: 0 điểm</i>					
7,8	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015) theo quy định	6,00				
7.8.1	Thực hiện triển khai, áp dụng theo đúng quy định hiện hành	3,00				
	<i>Thực hiện kiện toàn Ban Chỉ đạo khi có sự thay đổi: 01</i>					
	<i>Ban hành Quyết định áp dụng HTQLCL đúng quy định: 01</i>					
	<i>Ban hành Quyết định công bố HTQLCL đúng quy định: 01</i>					
7.8.2	Duy trì thực hiện, cải tiến các quy trình theo đúng quy định	2,00				
	<i>Ban hành Kế hoạch duy trì, cải tiến: 0,5</i>					
	<i>Ban hành CSCL, MTCL đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện họp xem xét lãnh đạo đúng quy định: 0,5</i>					
7.8.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1,00				
	<i>Đúng quy định về nội dung, thời gian báo cáo: 01</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	HĐTĐ huyện đánh giá	Ý kiến HĐTĐ huyện	Ghi chú
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
	TỔNG ĐIỂM	100,00				